

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao su

Mẫu số B 03 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

9 tháng Năm 2014

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	210,909,678,368	155,201,432,884
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1,564,266,779	2,645,108,604
1. Tiền	111	1,564,266,779	2,645,108,604
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	62,988	959,400,000
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121	62,988	959,400,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
III. Các khoản phải thu	130	161,951,955,388	173,985,148,483
1. Phải thu của khách hàng	131	23,485,967,643	80,832,827,424
2. Trả trước cho người bán	132	1,012,333,639	256,704,745
3. Phải thu nội bộ	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	138,839,964,106	94,281,926,344
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	(1,386,310,000)	(1,386,310,000)
IV. Hàng tồn kho	140	12,968,351,313	20,057,320,802
1. Hàng tồn kho	141	12,968,351,313	20,057,320,802
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	34,425,041,900	(42,445,545,005)
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,131,648,955	1,879,301,153
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3,781,366,899	970,382,733
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	1,410,462,637	8,434,109
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	27,101,563,409	(45,303,663,000)
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	173,343,471,833	165,508,871,833
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	143,325,525	143,325,525
1. TSCĐ hữu hình	221	143,325,525	143,325,525
+ Nguyên giá	222	2,342,940,027	2,342,940,027
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(2,199,614,502)	(2,199,614,502)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-
+ Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	-	-
+ Nguyên giá	228	-	26,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-	(26,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-

I. Bất động sản đầu tư	240	9,145,500,000	9,145,500,000
+ Nguyên giá	241	10,257,515,324	10,257,515,324
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242	(1,112,015,324)	(1,112,015,324)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	164,048,249,521	156,213,649,521
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10,894,000,000	10,894,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	157,580,524,310	149,745,924,310
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	(4,426,274,789)	(4,426,274,789)
Tài sản dài hạn khác	260	6,396,787	6,396,787
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6,396,787	6,396,787
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	384,253,150,201	320,710,304,711

NGUỒN VỐN			
	MÃ SỐ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ CUỐI NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300	314,148,596,877	247,766,028,877
I. Nợ ngắn hạn	310	128,882,719,563	78,114,269,651
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	48,969,191,878	66,137,875,631
2. Phải trả cho người bán	312	718,825,000	1,380,867,831
3. Người mua trả tiền trước	313	14,728,432,524	7,560,240,631
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3,941,186,917	818,805,761
5. Phải trả công nhân viên	315	-	-
6. Chi phí phải trả	316	-	-
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	60,525,083,244	1,705,774,601
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	-	510,705,171
II. Nợ dài hạn	330	185,265,877,314	169,651,759,221
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	185,265,877,314	169,651,759,221
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	70,104,553,324	72,944,275,831
I. Vốn chủ sở hữu	410	70,104,553,324	72,944,275,831
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	53,000,620,000	53,000,620,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	7,313,274,170	7,313,274,170
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	4,522,591,840	4,522,591,840
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	2,021,043,125	2,021,043,125
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	3,247,024,189	6,086,746,701

1. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
2. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
III. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	384,253,150,201	320,710,304,711

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+USD		-	-
+EUR		-	-
+SGD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2014

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ và tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ và tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Xuân Chương

Nguyễn Mai Hoàng

Nguyễn Khánh Hoàng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 tháng Năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Tuyệt minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	40,035,041,940	214,766,804,686
2. Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03	24	623,172,764	2,630,632,268
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	39,411,869,176	212,136,172,418
4. Giá vốn hàng bán	11	25	37,873,149,675	202,874,439,850
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,538,719,501	9,261,732,568
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3,546,776,070	10,576,159,640
7. Chi phí tài chính	22	26	1,224,617,062	9,939,205,601
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,224,617,062	5,411,548,383
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,824,154,524	5,463,816,068
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: = 20+(21-22)-(24+25)	30		1,036,723,985	4,434,870,539
11. Thu nhập khác	31		98,600,000	150,444
12. Chi phí khác	32		-	400,318,218
13. Lợi nhuận khác: (40 = 31 - 32)	40		98,600,000	(400,167,774)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50 = 30 + 40)	50		1,135,323,985	4,034,702,765
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	911,882,378
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN: (60 = 50 - 51)	60	28	1,135,323,985	3,122,820,387
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phần	70	28	214	589

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2014

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)

(Ký, họ và tên)

(Ký, họ và tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mai Hoàng

Nguyễn Khánh Hoàng

Trần Xuân Chương



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9 tháng đầu Năm 2014

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu

Mã số

Năm Nay

Năm trước

I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh

1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	-	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(31,758,669,570)	(114,955,669,24
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,564,636,599)	(3,032,709,73
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7,080,265,204)	(15,500,009,17
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,104,195,414)	(1,635,386,79
6. Tiền thu khách từ hoạt động kinh doanh	06	233,413,859,465	310,568,118,30
7. Tiền chi khách từ hoạt động kinh doanh	07	(149,989,270,680)	(157.164.368,79
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	41,916,821,998	18,279,974,55

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và cá TS dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22	98,600,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8,325,000,000)	(7,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,503,400,000	2,836,040,000
5. Tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8,325,000,000)	(7,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1,503,400,000	2.836,040,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,543,412,040	849,454,39
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12,001,187,960)	6,507,534,39

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30,995,706,452)	(22,871,389,56
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(769,411)	(380.306.88
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30,996,475,863)	(23,251,696,45

III. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)**50 (1,080,841,825) 1,535,812,49**

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,645,108,064	1,109,295,567
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	1,564,266,239	2,645,108,064

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ và tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ và tên)

Lập ngày 24 tháng 10 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ và tên)



Trần Xuân Chương

Nguyễn Mai Hoàng

Nguyễn Khánh Hoàng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*9 tháng đầu Năm 2014***1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng - Địa ốc Cao su được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh Nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4239/QĐ/BNN-TCCB ngày 29/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chuyển Doanh nghiệp Nhà nước - công ty Kỹ

Trụ sở chính của Công ty: Số 402 Nguyễn Chí Thanh, P.6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ công ty là 53.000.620.000 đồng tương đương 5.360.062 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số lao động bình quân của Công ty trong năm là 94 người.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng và trang trí nội thất; thi công đường cấp phối, thẩm nhập nhựa; thi công công trình thủy lợi phục vụ ngành cao su và nông nghiệp; đầu tư phát triển nhà ở phục vụ ngành nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm và nông thôn; thi công đường bê tông nhựa nóng, đường dây tải điện và trạm biến thế 35KV; thi công xây dựng cầu; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (chỉ hoạt động khi có chứng chỉ hành nghề);
- Kinh doanh nhà ở;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Trang trí nội thất;
- Tư vấn xây dựng (không khảo sát xây dựng);
- Khai hoang cải tạo đồng ruộng;
- Tư vấn giám sát chất lượng công trình xây dựng;
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình;
- Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thi công các công trình thủy điện;
- San lấp mặt bằng;
- Tư vấn lập dự án đầu tư;
- Xử lý chất thải: rắn, lỏng, khí (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán khai thác khoáng sản (kim loại đen, kim loại màu, đất sét, cao lanh, đá, cát (không mua bán tại trụ sở));
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể dục thể thao (tennis);
- Kinh doanh nhà hàng, quán ăn uống bình dân (không kinh doanh tại trụ sở);
- Khai thác, lọc nước sinh hoạt;
- Cho thuê kho bãi;
- Trồng rừng, cây cao su;
- Chế biến cao su, gỗ (không chế biến tại trụ sở);
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất vật liệu xây dựng từ sét; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; sản xuất các cấu kiện kim loại; sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn (không sản xuất tại trụ sở);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;

- Khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Khai thác thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất giống thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ vận tải hàng không);
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bao bì bằng gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện (không hoạt động tại trụ sở);

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/14 và kết thúc vào ngày 30/09/14 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Từ tháng 01 năm 2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 2 năm tài chính.

2.8 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Cơ sở hạ tầng	05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1,471,732,780	1,006,056,316
Tiền gửi ngân hàng	92,533,999	1,639,052,288
	1,564,266,779	2,645,108,604

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn ⁽¹⁾	62,988	959,400,000
	62,988	959,400,000

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cho mượn vốn kinh doanh	1,271,700,000	1,271,700,000
Phải thu về thuế TNCN	-	2,847,638
Phải thu về BHXH, BHYT	22,263,782	149,336,807
Phải thu lãi vay	15,546,266,468	16,467,364,152
Phải thu tiền vay của đội thi công	20,136,572,393	25,029,486,340
Phải thu về cổ phần hóa	25,773,000	25,773,000
Cho BQL dự án 381 Bến Chương Dương mượn vốn	537,006,600	537,006,600
Phải thu ông Trần Xuân Tường tiền bán cá (*)	5,258,173,860	17,608,173,860
Phải thu tiền cho CB CNV vay	55,977,442,707	50,798,411,807
Phải thu khác	40,064,765,296	-
	138,839,964,106	111,890,100,204

6. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,968,351,313	20,057,320,802
	12,968,351,313	20,057,320,802

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	3,781,366,899	8,434,109
Thuế Tài nguyên	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-

Các loại thuế khác	1,410,462,637	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	5,191,829,536	8,434,109

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng (*)	27,017,563,409	28,691,691,977
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	84,000,000	84,000,000
	27,101,563,409	28,775,691,977

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	100,750,000	1,973,980,027	42,000,000	226,210,000	2,342,940,027
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	0	-	0	0	0
- TT 45/2013/TT-BTC	-	-	-	-	0
- Chuyển BĐS Đầu tư	-	-	-	-	0
- Thanh lý TSCĐ	-	-	-	-	0
Số dư cuối năm	100,750,000	1,973,980,027	42,000,000	226,210,000	2,342,940,027
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	100,750,000	1,857,487,835	15,166,667	226,210,000	2,199,614,502
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	0	-	0	0	0
- TT 45/2013/TT-BTC	-	-	-	-	0
- Chuyển BĐS Đầu tư	-	-	-	-	0
- Thanh lý TSCĐ	-	-	-	-	0
Số dư cuối năm	100,750,000	1,857,487,835	15,166,667	226,210,000	2,199,614,502
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	116,492,192	26,833,333	-	143,325,525
Số dư cuối năm	-	116,492,192	26,833,333	-	143,325,525

Trong đó

- Nguyên giá TSCĐ đến T09/2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,864,094,300 VND

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán có nguyên giá dưới 26 triệu VND trong năm đã được điều chỉnh giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9,145,500,000	-	9,145,500,000
Số tăng trong năm	-	-	-
- Kết chuyển từ TSCĐ hữu hình	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	9,145,500,000	-	9,145,500,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-

Số tăng trong năm	-	-	-
- Kết chuyển từ TSCĐ hữu hình	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	9,145,500,000	-	9,145,500,000
Số dư cuối năm	9,145,500,000	-	9,145,500,000

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	10,894,000,000	10,894,000,000
Đầu tư dài hạn khác	157,580,524,310	149,745,924,310
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(4,426,274,789)	(4,426,274,789)
	164,048,249,521	156,213,649,521

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/14	01/01/2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	6,396,787	-
Tăng theo TT45/2013/TT-BTC		6,396,787
Số dư cuối năm	6,396,787	6,396,787
Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
CCDC chờ phân bổ	-	-

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	48,969,191,878	66,137,875,637
- Vay ngân hàng	8,057,598,528	21,226,282,287
- Vay tổ chức khác	40,911,593,350	44,911,593,350
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	48,969,191,878	66,137,875,637

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3,941,186,917	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	818,805,761
	3,941,186,917	818,805,761

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

30/09/2014	01/01/2014
VND	VND

Trích trước chi phí thuê nhà	-	76,363,636
	-	76,363,636

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	820,829
Nhận góp vốn đầu tư	-	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	3,979,564,112
Phải trả về thù lao HĐQT & Ban kiểm soát	-	-
Lãi vay phải trả	14,169,999,613	11,950,145,189
Phải trả chi phí đầu vào của đội chờ quyết toán	20,373,661,413	83,204,785,654
Phải trả thuế GTGT đầu vào của đội chờ quyết toán	-	-
Phải trả về ứng vốn kinh doanh	46,000,000,000	3,000,000.000
Phải trả về khoản tạm ứng bảo lãnh công trình - Nguyễn Văn Cao	37,103,400	37,103,400
Phải trả, phải nộp khác	1,286,275,818	346,314,936
	81,867,040,244	102,518,734,120

18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận góp vốn đầu tư của cá nhân	150,713,195,351	145,118,195,351
Phải trả thuế GTGT đầu vào của đội chờ quyết toán	14,179,020,550	15,408,133,196
	164,892,215,901	160,526,328,547

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	53,000,620,000	53,000,620,000
- Vốn góp cuối năm	53,000,620,000	53,000,620,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,300,062	5,300,062
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	5,300,062	5,300,062
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	5,300,062	5,300,062
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 đồng/cổ phiếu)		

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND	VND		VND		VND		VND
Số dư đầu năm trước	53,000,620,000		7,313,274,170	4,522,591,840		1,845,886,761		359,551,773		67,041,924,544
Tăng vốn trong năm	-		-	-		-		-		-
Lãi trong năm trước	-		-	-		-		3,122,820,386		3,122,820,386
Trích lập các quỹ	-		-	0		175,156,364		(175,156,364)		-
Tạm ứng cổ tức năm nay	-		-	-		-		3,375,000,000		3,375,000,000
Điều chỉnh quỹ ⁽¹⁾	-		-	(4,522,591,840)		4,522,591,840		0		0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽²⁾	-		-	-		-		(595,469,091)		(595,469,091)
Số dư cuối năm trước	53,000,620,000		7,313,274,170	-		6,543,634,965		6,086,746,704		72,944,275,839
Lãi trong năm nay	-		-	-		-		1,135,323,985		1,135,323,985
Trích lập các quỹ	-		-	-		-		0		-
Chia cổ tức năm trước ⁽¹⁾	-		-	-		-		(3,975,046,500)		(3,975,046,500)
Điều chỉnh quỹ ⁽¹⁾	-		-	0		-		-		-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽²⁾	-		-	-		-		0		0
Số dư cuối năm nay	53,000,620,000		7,313,274,170	-		6,543,634,965		3,247,024,189		70,104,553,324

⁽¹⁾ Công ty điều chỉnh giảm cổ tức tạm ứng năm 2012 từ 12%/vốn điều lệ còn 4,5%, điều chỉnh tăng quỹ dự phòng tài chính, giảm quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2013 số 02/NQ-ĐHCD ngày 26/04/2013.

⁽²⁾ Công ty trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ lần lượt 5% và 12% lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2013 đã được đại hội cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2013 số 02/NQ-ĐHCD ngày 26/04/2013.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Tỷ lệ		Đầu năm		Tỷ lệ	
	VND		(%)		VND		(%)	
Vốn góp của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	13,515,000,000		25.50%		13,515,000,000		25.50%	
Vốn góp của cổ đông trong công ty	11,985,000,000		22.61%		11,985,000,000		22.61%	
Vốn góp bên ngoài	27,500,620,000		51.89%		27,500,620,000		51.89%	
	53,000,620,000		100%		53,000,620,000		100%	

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	40,035,041,940	172,561,445,258
Doanh thu khảo sát thiết kế		1,447,272,727
Doanh thu nuôi cá		40,758,086,700
	40,035,041,940	214,766,804,685

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giảm giá hàng bán	623,172,764	2,630,632,268
	623,172,764	2,630,632,268

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu thuần từ hoạt động xây lắp	39,411,869,176	169,930,812,990
Doanh thu thuần từ hoạt động khảo sát thiết kế	-	1,447,272,727
Doanh thu thuần hoạt động nuôi cá	-	40,758,086,700
	39,411,869,176	212,136,172,417

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	37,873,149,675	162,756,057,228
Giá vốn khảo sát thiết kế		1,353,200,000
Giá vốn nuôi cá		38,765,182,622
	37,873,149,675	202,874,439,850

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	2,342,919,730	9,405,176,528
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		403,502,976
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,203,856,340	767,480,136
	3,546,776,070	10,576,159,640

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lỗ chuyển nhượng cổ phần	-	-
Lỗ kinh doanh cổ phiếu ngắn hạn		101,382,429
Lãi tiền vay	1,224,617,062	5,411,548,383
Dự phòng đầu tư tài chính		4,426,274,789
Chi phí tài chính khác	-	-
	1,224,617,062	9,939,205,601

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,000,958,626	3,888,809,475
Chi phí vật liệu quản lý	84,204,390	180,989,066
Chi phí đồ dùng văn phòng	17,272,726	31,072,546
Chi phí khấu hao TSCĐ		64,081,361
Thuế, phí và lệ phí	13,091,181	64,064,154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	372,253,796	794,887,246
Chi phí bằng tiền khác	336,373,805	439,912,220
	2,824,154,524	5,463,816,068

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập khác	98,600,000	150,444
	98,600,000	150,444

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí truy thu, phạt		380,306,884
Chi phí khác		20,011,334
	-	400,318,218

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1,135,323,985	4,034,702,764
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1,203,856,340)	(786,070,000)
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp		3,248,632,764
- Thuế TNDN được miễn giảm theo thông tư 140/2012/TT/BTC	-	0
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	-	812,158,191
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	818,805,761	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(836,206,799)	

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1,135,323,985	3,122,820,386
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1,135,323,985	3,122,820,386
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5,300,062	5,300,062
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	214	589

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc

Nguyễn Khánh Hoàng

Nguyễn Mai Hoàng

Trần Xuân Chương

